

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XNK TỔNG HỢP I VIỆT NAM**

Số: 08 /2023 -TH1-VP
V/v: Công bố thông tin
Báo cáo tài chính Quý IV năm 2022

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 27 tháng 01 năm 2023

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

1. Công ty: Công ty CP Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam
2. Mã chứng khoán: TH1
3. Trụ sở chính: Số 46 Ngô Quyền, P. Hàng Bài, Q. Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội
4. Điện thoại: 024.38264009 Email: gexim@gel.com.vn
5. Người thực hiện công bố thông tin: **Vũ Thị Phương**
Địa chỉ: 75C Tổ 15 Làng Thủ Lệ, Ngọc Khánh, Ba Đình, Hà Nội.
6. Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam giải trình về lợi nhuận sau thuế của báo cáo tài chính tổng hợp và hợp nhất Quý 4 năm 2022 thay đổi so với số liệu cùng kỳ năm trước, cụ thể:

Chỉ tiêu	Quý 4/2022	Quý 4/2021	Chênh lệch	Chênh lệch
	VND	VND	VND	%
LNST trên BCTC tổng hợp	7,228,755,860	242,589,256,534	(235,360,500,674)	-97.02%
LNST trên BCTC hợp nhất	4,534,057,687	244,925,995,177	(240,391,937,490)	-98.15%

Nguyên nhân:

Báo cáo tài chính tổng hợp

Chỉ tiêu	Quý 4/2022	Quý 4/2021	Chênh lệch	Chênh lệch
	VND	VND	VND	%
Doanh thu hoạt động tài chính	10,594,623,412	36,894,184,184	(26,299,560,772)	-71.28%
Chi phí tài chính	3,768,632,120	(210,037,668,537)	213,806,300,657	101.79%
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6,368,449,415	4,637,588,988	1,730,860,427	37.32%
Chi phí hoạt động (quản lý và bán hàng)	5,763,774,370	8,171,046,043	(2,407,271,673)	-29.46%
Hiệu quả từ hoạt động khác	(201,910,477)	(809,139,132)	607,228,655	75.05%

Báo cáo tài chính hợp nhất

Chỉ tiêu	Quý 4/2022	Quý 4/2021	Chênh lệch	Chênh lệch
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	%
Doanh thu hoạt động tài chính	10,628,905,548	36,894,186,672	(26,265,281,124)	-71.19%
Chi phí tài chính	2,495,979,972	(210,465,617,301)	212,961,597,273	101.19%
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	7,509,166,233	4,637,588,988	2,871,577,245	61.92%
Lợi nhuận hoạt động liên doanh, liên kết	(4,516,237,892)	1,908,842,331	(6,425,080,223)	-336.60%
Chi phí hoạt động (quản lý và bán hàng)	6,290,286,737	8,171,101,043	(1,880,814,306)	-23.02%
Hiệu quả từ hoạt động khác	(201,910,475)	(809,139,132)	607,228,657	75.05%

- Lợi nhuận của hoạt động tài chính quý 4/2022 giảm so với cùng kỳ do giảm hoạt động chứng khoán kinh doanh và chi phí lãi vay tăng (quý 4/2021 Công ty được miễn giảm lãi vay 216.77 tỷ đồng với các bên cho vay).
- Lợi nhuận hoạt động liên doanh, liên kết giảm do Công ty liên doanh liên kết chi trả lợi nhuận cho cổ đông.

Thông tin này đã được công bố trên website của công ty: www.ge1.com.vn vào ngày 27/01/2023.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người thực hiện công bố thông tin



CHÁNH VĂN PHÒNG
Vũ Thị Phương

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP I VIỆT NAM
Số 46 – Ngô Quyền – Hàng Bài - Hoàn Kiếm – Hà Nội



BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 4 năm 2022

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

Năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - CÔNG TY

Tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2022	01/01/2022
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		196,865,424,331	495,533,368,708
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	5,207,022,519	2,951,567,830
1. Tiền	111		5,207,022,519	2,951,567,830
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2a	36,948,389,000	87,692,974,795
1. Chứng khoán kinh doanh	121		14,948,389,000	65,961,066,939
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	(4,144)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		22,000,000,000	21,731,912,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	96,896,370,192	365,860,401,306
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		114,665,687,160	152,885,447,984
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		238,063,576,397	239,043,140,459
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		450,000,000	450,000,000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	226,142,120,952	304,866,639,436
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(482,425,014,317)	(331,384,826,573)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	50,140,813,785	32,611,641,778
1. Hàng tồn kho	141		50,140,813,785	32,611,641,778
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7,672,828,835	6,416,782,999
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	248,316,394	258,950,836
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7,284,382,441	6,017,702,163
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		140,130,000	140,130,000
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		256,981,747,754	235,517,195,621
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.4b	19,834,299,996	9,716,799,996
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		19,734,299,996	9,616,799,996
2. Phải thu dài hạn khác	216		100,000,000	100,000,000
II. Tài sản cố định	220	V.8	5,487,284,871	5,932,568,354
1. Tài sản cố định hữu hình	221		2,335,484,871	2,780,768,354
- Nguyên giá	222		13,130,913,509	13,130,913,509
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(10,795,428,638)	(10,350,145,155)
2. Tài sản cố định vô hình	227		3,151,800,000	3,151,800,000
- Nguyên giá	228		3,151,800,000	3,151,800,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230	V.9	112,592,998,073	115,612,141,206
- Nguyên giá	231		145,869,058,887	154,868,938,887
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(33,276,060,814)	(39,256,797,681)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7	-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2c	113,152,413,752	99,952,667,942
1. Đầu tư vào công ty con	251		49,960,000,000	34,752,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		70,663,895,429	70,663,895,429
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1,200,000,000	1,200,000,000

4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(8,671,481,677)	(6,663,227,487)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5,914,751,062	4,303,018,123
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	5,914,751,062	4,303,018,123
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		453,847,172,085	731,050,564,329
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		505,969,411,383	677,932,313,371
I. Nợ ngắn hạn	310		305,588,492,492	647,549,729,951
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12a	21,952,309,312	69,089,864,924
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12a	20,166,905,203	319,434,122
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	249,668,758	176,183,510
4. Phải trả người lao động	314		2,673,957,723	3,239,874,911
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	217,600,523,718	177,575,999,613
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11a	42,601,171,050	396,804,416,143
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		343,956,728	343,956,728
II. Nợ dài hạn	330		200,380,918,891	30,382,583,420
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.16b	9,080,437,800	9,333,481,572
2. Phải trả dài hạn khác	337		10,808,067,059	10,937,301,848
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11b	180,492,414,032	10,111,800,000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(52,122,239,298)	53,118,250,958
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	(52,122,239,298)	53,118,250,958
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		135,392,670,000	135,392,670,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		135,392,670,000	135,392,670,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17,147,588,054	17,147,588,054
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		7,262,420,104	7,262,420,104
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(981,900)	(981,900)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		23,940,421,305	23,940,421,305
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(235,864,356,861)	(130,623,866,605)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(130,776,889,047)	(382,964,770,380)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(105,087,467,814)	252,340,903,775
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		453,847,172,085	731,050,564,329

Hà Nội, ngày 27 tháng 01 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thanh Thúy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Mai Thu Hà



Nguyễn Thị Thu Hoài

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - CÔNG TY
Quý 4/2022

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	MS	TM	Quý 4		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2022	2021	2022	2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	99,609,830,912	92,200,212,240	273,903,550,194	208,482,598,122
2. Các khoản giảm trừ	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV	10		99,609,830,912	92,200,212,240	273,903,550,194	208,482,598,122
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	93,241,381,497	87,562,623,252	248,779,320,536	188,231,556,121
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV	20		6,368,449,415	4,637,588,988	25,124,229,658	20,251,042,001
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	10,594,623,412	36,894,184,184	90,525,259,942	68,199,809,938
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	3,768,632,120	(210,037,668,537)	57,879,203,171	(184,776,039,436)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,451,169,434	(211,244,446,223)	6,212,736,052	(186,229,054,755)
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	3,315,815,991	2,836,687,352	15,161,017,061	11,678,966,043
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	2,447,958,379	5,334,358,691	162,475,826,662	8,334,045,570
10. Lợi nhuận thuần từ h/động KD	30		7,430,666,337	243,398,395,666	(119,866,557,294)	253,213,879,762
11. Thu nhập khác	31		50,009,960	501,132,518	15,288,151,008	762,720,739
12. Chi phí khác	32		251,920,437	1,310,271,650	509,061,528	1,635,696,726
13. Lợi nhuận khác	40		(201,910,477)	(809,139,132)	14,779,089,480	(872,975,987)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7,228,755,860	242,589,256,534	(105,087,467,814)	252,340,903,775
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.9	0	0	0	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.10	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	60		7,228,755,860	242,589,256,534	(105,087,467,814)	252,340,903,775
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VII.11	534	17,918		

Hà Nội, ngày 27 tháng 01 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thanh Thúy

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Mai Thu Hà



Nguyễn Thị Thu Hoài

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - CÔNG TY

Quý 4/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2022	2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		(105,087,467,814)	252,340,903,775
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		3,464,426,764	3,807,011,634
- Các khoản dự phòng	3		153,048,437,790	(3,392,132,659)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		(1,757,664,298)	109,862,121
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(34,360,829,168)	(25,885,254,527)
- Chi phí lãi vay	6		6,212,736,052	(186,229,054,755)
- Các khoản điều chỉnh khác	7		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		21,519,639,326	40,751,335,589
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		123,036,944,638	33,892,807,934
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(17,529,172,007)	(31,633,909,824)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		10,002,671,339	100,719,366,019
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1,601,098,497)	(38,404,595)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		51,012,677,939	97,020,130,802
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4,448,508,640)	(14,680,591,164)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		181,993,154,098	226,030,734,761
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(1,290,860,637)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	120,181,818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(91,108,692,165)	(57,696,521,023)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		80,723,104,165	36,564,539,753
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(64,047,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		16,900,430,896	25,658,844,655
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		6,514,842,896	(60,690,815,434)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		296,677,869,400	207,388,445,214
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(482,922,399,547)	(370,472,165,411)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(186,244,530,147)	(163,083,720,197)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		2,263,466,847	2,256,199,130
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2,951,567,830	723,838,798
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(8,012,158)	(28,470,098)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		5,207,022,519	2,951,567,830

Hà Nội, ngày 27 tháng 01 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thanh Thúy

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Mai Thu Hà



TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN

XUẤT NHẬP KHẨU

TỔNG HỢP

VIỆT NAM

HOÀN KIẾM - HÀ NỘI

Nguyễn Thị Thu Hoài

4. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4/2022

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt nam (The Vietnam National General Export Import Joint Stock Company No.1 - Tên viết tắt GENERALEXIM)(sau đây gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Xuất nhập khẩu Tổng hợp I, là doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Bộ Thương Mại , được thành lập từ năm 1981 theo Quyết định số 1365/TCCB của Bộ Ngoại thương (sau này là Bộ Thương mại và hiện nay là Bộ Công thương). Công ty được thành lập lại theo Luật Doanh nghiệp bằng quyết định số 340/TM/TCCB ngày 31/03/1993 và chuyển đổi thành Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt nam theo quyết định số 3014/QĐ-BTM ngày 06/12/2005 của Bộ thương mại (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103011968 ngày 05/05/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà nội cấp . Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ mười một ngày 05/02/2016.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 11 ngày 05/02/2016 là : 135.392.670.000 đồng (*Một trăm ba mươi lăm tỷ, ba trăm chín mươi hai triệu, sáu trăm bảy mươi ngàn đồng.*)

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty hoạt động trong lĩnh vực thương mại, sản xuất, gia công, chế biến, đầu tư tài chính - chứng khoán và xuất nhập khẩu.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Bán buôn thực phẩm: Kinh doanh tạp phẩm, thủy hải sản, rượu bia, nước giải khát, bánh kẹo, đường sữa, bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt, thủy sản, rau quả, cà phê, chè, sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột....
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép
- Kinh doanh trang thiết bị y tế, dụng cụ dùng trong ngành y – dược
- Kinh doanh thiết bị văn phòng, tạp phẩm, mỹ phẩm, đồ gia dụng, điện máy, điện lạnh
- Kinh doanh đồ điện tử, tin học, phụ tùng và thiết bị viễn thông (máy tổng đài và điện thoại các loại), camera
- Sản xuất, gia công, lắp ráp các mặt hàng đồ gỗ
- Sản xuất xe máy
- Dịch vụ vận chuyển hành khách, vận tải hàng hóa, dịch vụ chuyển khẩu, quá cảnh, dịch vụ khai thuê hải quan, giao nhân hàng hóa
- Kinh doanh máy móc thiết bị, nguyên nhiên liệu phục vụ sản xuất, khoáng sản, hàng công nghiệp, hàng gia công chế biến trong nước và nhập khẩu, hàng hóa chất tẩy rửa, phân bón, kinh doanh cây giống phục vụ nông nghiệp, hàng thủ công mỹ nghệ
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh phương tiện vận tải, nâng xếp, bốc dỡ hàng hóa
- Kinh doanh thức ăn và nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy.hải sản, thức ăn gia súc, gia cầm và nguyên liệu sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, kinh doanh giống phục vụ nuôi trồng thủy hải sản
- Sản xuất, gia công, chế biến các mặt hàng dệt may
- Sản xuất, chế biến nông, lâm, thủy hải sản
- Bán buôn hóa chất công nghiệp như: anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hóa học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp, axit và lưu huỳnh...
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)

Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Trong quý không có sự kiện đặc biệt ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Trụ sở chính của Công ty :

Địa chỉ : Số 46 , Phố Ngõ Quyền , Phường Hàng Bài , Quận Hoàn Kiếm , TP Hà Nội, Việt Nam

Mã số Doanh nghiệp : 0100107490

Điện thoại (84-24)38264009

Website : <https://ge1.com.vn>

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam tại Hải Phòng

Địa chỉ : Số 210- Đường Chùa Vẽ - Phường Đông Hải 1 - Quận An Hải - TP Hải Phòng - Việt Nam

Mã số chi nhánh : 0100107490-001

Tel (84-0313) 745835

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam - (TP Hà Nội)

Địa chỉ : Số 26B Lê Quốc Hưng - Phường 12 - Quận 4 - TP Hồ Chí Minh - Việt Nam

Mã số chi nhánh : 0100107490-003

Tel (84-08) 9400869-9400211

- CN Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam - XN May XK Hải Phòng

Địa chỉ : Số 210- Đường Chùa Vẽ - Phường Đông Hải 1 - Quận An Hải - TP Hải Phòng - Việt Nam

Mã số chi nhánh : 0100107490-004

Tel (84-0313) 766211

II - KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đồng Việt Nam (VND), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các qui định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01- Chuẩn mực chung.

III - CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm Misa. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính, Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, Sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp số tiền hiện có của đơn vị tại thời điểm báo cáo bao gồm: Tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt nam (VND), phù hợp với qui định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được qui đổi theo tỷ giá thực tế do các ngân hàng mà Công ty có giao dịch công bố tại thời điểm phát sinh. Tại thời điểm khoá sổ lập báo cáo tài chính hàng quý, hàng năm: Đối với các khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ, đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ, đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

a.) Đối với kinh doanh chứng khoán

- Thời điểm ghi nhận:

Với mua bán chứng khoán niêm yết: là thời điểm T+0, tức tại thời điểm mua hoặc bán chứng khoán;

Với mua bán chứng khoán chưa niêm yết, nhận chứng khoán thường,...: là thời điểm chứng khoán được chuyển sang sở hữu Công ty.

- Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc.

- Căn cứ trích lập dự phòng giảm giá:

Với chứng khoán niêm yết: là giá đóng cửa tại ngày giao dịch cuối cùng trong quý trên sàn giao dịch chứng khoán.

Với chứng khoán chưa niêm yết: là giá tham chiếu tại các công ty chứng khoán có giao dịch chứng khoán đó hoặc giá tham khảo trên các sàn giao dịch OTC.

b.) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc.

- Căn cứ xác định khoản tổn thất không thu hồi được: là các bằng chứng chứng minh khoản đầu tư không còn khả năng thu hồi.

- Có đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ.

c.) Các khoản cho vay

- Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc.

- Có đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ.

d.) Đầu tư vào công ty con; công ty liên danh, liên kết

- Đối với các công ty con, công ty liên kết được mua trong kỳ, thời điểm ghi nhận ban đầu là thời điểm Công ty đứng tên sở hữu, tuân thủ Chuẩn mực kế toán Hợp nhất kinh doanh đối với công ty con được mua trong kỳ, tuân thủ chuẩn mực kế toán Đầu tư vào công ty liên danh, liên kết.

- Nguyên tắc xác định sở hữu:

Công ty con: Công ty sở hữu từ 50% vốn sở hữu trở lên.

Công ty liên doanh: Công ty sở hữu từ 20% đến dưới 50% vốn chủ sở hữu.

Công ty liên kết: Công ty sở hữu dưới 20% vốn chủ sở hữu.

- Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được xác định theo giá gốc

- Căn cứ lập dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết: Căn cứ vào báo cáo tài chính riêng (nếu không có Báo cáo tài chính hợp nhất) hoặc Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu có Báo cáo tài chính hợp nhất).

d.) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

- Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào đơn vị khác được xác định theo giá gốc.

- Căn cứ lập dự phòng tổn thất: Căn cứ vào báo cáo tài chính riêng (nếu không có Báo cáo tài chính hợp nhất) hoặc Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu có Báo cáo tài chính hợp nhất).

e.) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

Theo phương pháp giá gốc.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc (bao gồm : Chi phí mua , chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại)

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : Theo giá đích danh.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 02-Hàng tồn kho và thông tư 228/2009/TT-BTC (07/12/2009) về hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá và công trình xây lắp tại doanh nghiệp . Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được .

4. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và phương pháp khấu hao TSCĐ

4.1 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình :

- Việc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao TSCĐ thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 03- TSCĐ hữu hình và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

- Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo chi tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử .

- Công ty áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng đối với TSCĐ hữu hình . Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm :

<u>Loại tài sản cố định :</u>	<u>Thời gian khấu hao (Năm)</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	25 -50
Máy móc, thiết bị	5-12
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6-10
Thiết bị , dụng cụ quản lý	3-10

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình :

- Việc ghi nhận TSCĐ vô hình và khấu hao TSCĐ thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 04- TSCĐ vô hình và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

- Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu: nguyên giá , hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư :

Bất động sản đầu tư của Công ty là nhà, nhà kho, khu văn phòng do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá.

- Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Nguyên giá bất động sản đầu tư bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp, nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

- Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

<u>Loại bất động sản đầu tư :</u>	<u>Thời gian khấu hao (Năm)</u>
Khu Triệu Việt Vương	23
Tòa nhà VP kết hợp DVTM và căn hộ 130 Nguyễn Đức Cảnh	45

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

- Chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

- Các chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ sau, bao gồm các loại chi phí: Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng 1 lần với giá trị lớn, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn và công cụ dụng cụ có thời gian sử dụng dưới và trên 1 năm. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Các khoản vay ngắn hạn của công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay và chứng từ Ngân hàng.

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện qui định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “ Chi phí đi vay”.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ xung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải thu khó đòi

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải thu khó đòi theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về hướng dẫn các khoản trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá và công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn góp thực tế của chủ sở hữu.

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ xung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

- Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản phạt, các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu từ kinh doanh các mặt hàng xuất nhập khẩu, uỷ thác xuất nhập khẩu, kinh doanh mua bán trong nước, sản xuất gia công hàng may mặc, cho thuê kho, thuê xe, văn phòng, hoạt động kinh doanh chứng khoán, đầu tư tài chính và lãi tiền gửi.

- Doanh thu bán hàng: Việc ghi nhận doanh thu bán hàng của doanh nghiệp tuân thủ đầy đủ 05 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”. Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận doanh thu trong kỳ. Trường hợp bán hàng trả chậm thì phần lãi trả chậm được hoãn lại ở khoản mục “ Doanh thu chưa thực hiện ” và ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi thu được khoản tiền này.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ 04 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”. Phần đánh giá công việc đã hoàn thành xác định không phụ thuộc vào định kỳ thanh toán hoặc ứng trước của khách hàng.

- Doanh thu từ các khoản lãi tiền gửi, lãi cổ tức, lợi nhuận được chia và lãi do kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ. Phù hợp với 02 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch lỗ tỷ giá, dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành (thuế suất 20%).

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kế toán năm.

13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

- Các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo hoá đơn bán hàng xuất cho khách.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

- Ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn

- Các nghĩa vụ về thuế

Các loại thuế và phí doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng qui định của luật thuế hiện hành. Tuy nhiên những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

- Nguyên tắc ghi nhận về giá vốn

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng hàng hoá xuất bán cho khách hàng hoặc với chi phí phát đã phát sinh, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
01 - Tiền và các khoản tương đương tiền		
1.1 - Tiền mặt	120,996,658	507,729,119
1.2 - Tiền gửi ngân hàng	5,086,025,861	2,443,838,711
1.3 - Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	5,207,022,519	2,951,567,830

02 - Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a - Chứng khoán kinh doanh				
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	14,948,389,000	15,470,000,000	65,961,066,939	73,774,547,500
Mã EIB	-	-	1,041,070,428	2,698,325,300
Mã POW	-	-	31,903,449,579	37,625,000,000
Mã SHB	-	-	33,015,519,120	33,450,000,000
Mã SJS	14,948,389,000	15,470,000,000	-	-
Cổ phiếu khác	-	-	1,027,812	1,222,200
Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được xác định dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu tại thời điểm 31/12/2022.				(4,144)
				(4,144)

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
b - Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và góp vốn vào các đơn vị khác				
Cty TNHH Phát triển Dệt nhất	121,823,895,429	(8,671,481,677)	106,615,895,429	(6,663,227,487)
Cty CP BDS Tổng hợp I	20,968,895,429	(5,051,335,446)	20,968,895,429	(5,048,586,559)
Cty CP Sam Nông nghiệp công nghệ cao	29,295,000,000	(2,420,146,231)	29,295,000,000	(414,588,476)
Cty CP Khoáng sản Mai Linh	1,200,000,000	(1,200,000,000)	1,200,000,000	(1,200,000,000)
Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh dịch vụ Rainbow	49,960,000,000	-	34,752,000,000	(52,452)

03 - Phải thu của khách hàng	31/12/2022	01/01/2022
a - Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
a.1- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	114,665,687,160	152,885,447,984
a.2- Ứng trước tiền cho người bán	238,063,576,397	239,043,140,459
* Công ty CP Khoáng sản Mai Linh	6,010,353,102	6,010,353,102
* Công ty TNHH Thanh Phát	29,787,510,769	29,787,510,769
* Công ty TNHH Thanh Phát HQ	81,832,187,384	81,832,187,384
* Công ty TNHH Minh Lâm	4,359,664,601	4,359,664,601
* DNTN Trung Thành	48,379,179,373	48,379,179,373
* DNTN Phát Đạt	5,238,146,104	5,238,146,104
* Công ty TNHH XNK Phước Tiếng	35,635,700,361	35,635,700,361
* Trả trước cho người bán khác	26,820,834,703	27,800,398,765

b - Phải thu dài hạn của khách hàng

04 - Phải thu khác	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a - Ngắn hạn				
Phải thu về Bảo hiểm xã hội	16,721,360		19,628,741	
Phải thu về Bảo hiểm y tế	2,827,755		3,335,097	
Phải thu về Bảo hiểm thất nghiệp	2,045,170		2,377,960	
Phải thu Cty Khai thác khoáng sản Nghệ An	2,846,000,000	(2,846,000,000)	2,846,000,000	(2,846,000,000)
Phải thu Cty TNHH Quang Trung	1,548,661,868	(1,548,661,868)	1,548,661,868	(1,548,661,868)
Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	153,982,135,759	(151,623,509,432)	151,729,737,486	
Tạm ứng	737,355,418		578,290,265	
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	32,000,000		78,727,600	
Phải thu khác	66,974,373,622	(2,522,598,854)	148,059,880,419	(3,792,598,854)
Cộng	226,142,120,952	(158,540,770,154)	304,866,639,436	(8,187,260,722)
b - Dài hạn				
Phải thu khoản chuyển nhượng cổ phiếu Gland	100,000,000		100,000,000	
Cộng	100,000,000		100,000,000	

05 - Nợ xấu	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng dư nợ xấu	482,425,014,317	0	332,078,504,886	693,678,313
Cộng	482,425,014,317	0	332,078,504,886	693,678,313

06 - Hàng tồn kho :	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-		-	
Nguyên liệu, vật liệu	45,591,919,899		20,476,622,522	
Công cụ, dụng cụ	7,247,527		28,007,046	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-		-	
Thành phẩm	3,375,376,359		2,485,481,116	
Hàng hoá	4,964,142,000		9,621,531,094	
Cộng	53,938,685,785		32,611,641,778	

07- Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	5,112,821,251	5,861,617,562	1,941,106,092	215,368,604	13,130,913,509
- Mua trong kỳ					-
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
Số dư cuối kỳ	5,112,821,251	5,861,617,562	1,941,106,092	215,368,604	13,130,913,509
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	4,998,512,447	4,615,981,648	520,282,456	215,368,604	10,350,145,155
- Khấu hao trong kỳ	20,268,132	170,765,716	254,249,635	-	445,283,483
- Thanh lý, nhượng bán		-		-	-
Số dư cuối kỳ	5,018,780,579	4,786,747,364	774,532,091	215,368,604	10,795,428,638
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	114,308,804	1,245,635,914	1,420,823,636	-	2,780,768,354
Tại ngày cuối kỳ	94,040,672	1,074,870,198	1,166,574,001	-	2,335,484,871

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị quyền sử dụng đất không xác định thời hạn tại 26B Lê Quốc Hưng, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh với nguyên giá là 3.151.800.000 VND

8- Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá	154,868,938,887	-	(8,999,880,000)	145,869,058,887
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất	154,868,938,887		(8,999,880,000)	145,869,058,887
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	39,256,797,681	3,019,143,132	(8,999,879,999)	33,276,060,814
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất	39,256,797,681	3,019,143,132	(8,999,879,999)	33,276,060,814
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	115,612,141,206	-	-	112,592,998,073
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất	115,612,141,206			112,592,998,073
- Cơ sở hạ tầng				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

- Nhà và quyền sử dụng đất bao gồm khu xây thô số 7 Triệu Việt Vương, kho Thịnh Liệt- Hà Nội và tòa nhà văn phòng cho thuê 130 Nguyễn Đức Cảnh (tạm tăng)

09 - Chi phí trả trước	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
a.) Ngắn hạn	248,316,394	258,950,836
b.) Dài hạn	5,914,751,062	4,303,018,123
Cộng	6,163,067,456	4,561,968,959

10 - Vay và nợ thuê tài chính	<u>31/12/2022</u>		<u>01/01/2022</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	42,601,171,050	42,601,171,050	396,804,416,143	396,804,416,143
b) Vay dài hạn	180,492,414,032	180,492,414,032	10,111,800,000	10,111,800,000
Cộng	223,093,585,082	223,093,585,082	406,916,216,143	406,916,216,143

11 - Phải trả người bán	<u>31/12/2022</u>		<u>01/01/2022</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a.) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Phải trả người bán ngắn hạn	21,952,309,312	21,952,309,312	69,089,864,924	69,089,864,924
Người mua trả tiền trước	20,166,905,203	20,166,905,203	319,434,122	319,434,122
Cộng	42,119,214,515	42,119,214,515	69,409,299,046	69,409,299,046

b.) Các khoản phải trả người bán dài hạn

12 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	<u>31/12/2022</u>		<u>01/01/2022</u>	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
Thuế Giá trị gia tăng	-	247,509,409	-	158,941,104
Thuế Thu nhập cá nhân	-	2,159,349	-	17,242,406
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	140,130,000	-	140,130,000	-
Cộng	140,130,000	249,668,758	140,130,000	176,183,510

13 - Phải trả khác	<u>31/12/2022</u>		<u>01/01/2022</u>	
a.) Ngắn hạn				
Kinh phí công đoàn		823,762,489		887,066,912
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		39,255,000		267,378,311
Phải trả cho cổ tức cho cổ đông khác		1,581,850,355		1,581,850,355
Phải trả lãi vay		96,756,355,701		94,992,128,289
Các khoản phải trả, phải nộp khác		118,399,300,173		79,847,575,746
Cộng		217,600,523,718		177,575,999,613
b.) Dài hạn				
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược		808,067,059		937,301,848
Phải trả dài hạn khác		10,000,000,000		10,000,000,000
Cộng		10,808,067,059		10,937,301,848
14 - Doanh thu chưa thực hiện	<u>31/12/2022</u>		<u>01/01/2022</u>	
a.) Ngắn hạn				
		-		-
b.) Dài hạn				
		9,080,437,800		9,333,481,572
Cộng		9,080,437,800		9,333,481,572

15- Vốn chủ sở hữu :

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	135,392,670,000	17,147,588,054	7,262,420,104	23,940,421,305	(981,900)	(380,998,838,064)	(197,256,720,501)
- Lãi/ lỗ kỳ trước						252,340,903,775	252,340,903,775
- Phân phối lợi nhuận						(1,965,932,316)	(1,965,932,316)
- Tăng khác							0
- Giảm khác							0
Số dư cuối kỳ trước	135,392,670,000	17,147,588,054	7,262,420,104	23,940,421,305	(981,900)	(130,623,866,605)	53,118,250,958
Số dư đầu năm nay	135,392,670,000	17,147,588,054	7,262,420,104	23,940,421,305	(981,900)	(130,623,866,605)	53,118,250,958
- Lãi/ lỗ kỳ này						(101,289,595,814)	(101,289,595,814)
- Phân phối lợi nhuận						(153,022,441)	(153,022,441)
- Tăng khác							0
- Giảm khác							0
Số dư cuối kỳ này	135,392,670,000	17,147,588,054	7,262,420,104	23,940,421,305	(981,900)	(232,066,484,860)	(48,324,367,297)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :	Tỷ lệ	<u>31/12/2022</u>	Tỷ lệ	<u>01/01/2022</u>
Vốn góp của đối tượng khác	100.00%	135,392,670,000	100.00%	135,392,670,000
Cộng		135,392,670,000		135,392,670,000
c) Cổ phiếu		<u>31/12/2022</u>		<u>01/01/2022</u>
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		13,539,267		13,539,267
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		41		41
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		13,539,226		13,539,226
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành</i>		10.000/cổ phiếu		10.000/cổ phiếu
d) Các quỹ của doanh nghiệp		<u>31/12/2022</u>		<u>01/01/2022</u>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		7,262,420,104		7,262,420,104
Quỹ đầu tư phát triển		23,940,421,305		23,940,421,305
Quỹ khen thưởng, phúc lợi		343,956,728		343,956,728
Cộng		31,546,798,137		31,546,798,137
16 - Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		<u>31/12/2022</u>		<u>01/01/2022</u>
Ngoại tệ các loại				
Dollar Mỹ		16,196.56		6,112.41
Euro		0.99		0.99

VI.Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Quý 4/2022

	<u>Quý 4/2022</u>	<u>Lũy kế năm 2022</u>	<u>Quý 4/2021</u>	<u>Lũy kế năm 2021</u>
1-Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	99,609,830,912	273,903,550,194	92,200,212,240	208,482,598,122
Cộng	<u>99,609,830,912</u>	<u>273,903,550,194</u>	<u>92,200,212,240</u>	<u>208,482,598,122</u>
2- Các khoản giảm trừ doanh thu				
- Hàng bán bị trả lại	-	-	-	-
Cộng	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
3 - Giá vốn hàng bán				
- Giá vốn hàng hoá và dịch vụ đã cung cấp	93,241,381,497	248,779,320,536	87,562,623,252	188,231,556,121
Cộng	<u>93,241,381,497</u>	<u>248,779,320,536</u>	<u>87,562,623,252</u>	<u>188,231,556,121</u>
4 - Doanh thu hoạt động tài chính				
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,929,988,144	4,226,429,169	141,043,765	2,595,072,709
Lãi từ kinh doanh chứng khoán	-	4,999,861,889	36,262,812,847	36,926,483,251
Cổ tức lợi nhuận được chia	5,810,400,000	14,926,400,000	240,000,000	23,170,000,000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,096,570,970	1,637,230,949	250,327,572	279,887,593
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	1,757,664,298	1,757,664,298	-	5,228,366,385
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	62,977,673,637	-	-
Cộng	<u>10,594,623,412</u>	<u>90,525,259,942</u>	<u>36,894,184,184</u>	<u>68,199,809,938</u>
5 - Chi phí tài chính				
Lãi tiền vay	1,451,169,434	6,212,736,052	(211,244,446,223)	(186,229,054,755)
Lỗ từ kinh doanh chứng khoán	-	41,124,402,832	658,593,245	658,787,745
Chi phí mua bán chứng khoán	-	-	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,044,810,537	1,176,572,660	97,800,628	238,273,537
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	-	7,357,241,581	109,862,121	109,862,121
Dự phòng đầu tư tài chính	1,272,652,149	2,008,250,046	340,194,695	445,764,919
Chi phí tài chính khác	-	-	326,997	326,997
Cộng	<u>3,768,632,120</u>	<u>57,879,203,171</u>	<u>(210,037,668,537)</u>	<u>(184,776,039,436)</u>
6 - Chi phí bán hàng				
Chi phí nhân viên	629,225,825	3,590,484,478	509,987,720	2,382,276,959
Chi phí dụng cụ đồ dùng	3,200,001	37,483,315	4,409,091	10,698,485
Chi phí khấu hao TSCĐ	62,576,625	250,306,512	60,982,323	260,033,140
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,546,361,783	10,967,343,638	2,094,383,691	8,816,434,150
Chi phí khác bằng tiền	74,451,757	315,399,118	166,924,527	209,523,309
Cộng	<u>3,315,815,991</u>	<u>15,161,017,061</u>	<u>2,836,687,352</u>	<u>11,678,966,043</u>
7 - Chi phí quản lý doanh nghiệp				
Chi phí nhân viên quản lý	1,456,031,724	6,364,469,266	1,999,632,388	8,720,570,901
Chi phí dụng cụ đồ dùng	171,480,606	559,309,434	11,130,133	22,334,305
Chi phí khấu hao TSCĐ	355,116,226	505,279,971	50,709,741	81,820,779
Thuế, phí, lệ phí	127,610,633	1,706,625,540	158,987,482	592,316,420
Chi phí dự phòng/ hoàn nhập dự phòng	(306,321,688)	150,792,418,744	2,368,582,727	(3,837,897,578)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	332,196,732	1,750,822,934	451,407,919	1,986,104,446
Chi phí khác bằng tiền	311,844,146	796,900,773	293,908,301	768,796,297
Cộng	<u>2,447,958,379</u>	<u>162,475,826,662</u>	<u>5,334,358,691</u>	<u>8,334,045,570</u>

8 - Thu nhập khác

Thu nhập khác	50,009,960	15,288,151,008	501,132,518	762,720,739
Cộng	<u>50,009,960</u>	<u>15,288,151,008</u>	<u>501,132,518</u>	<u>762,720,739</u>

9 - Chi phí khác

Chi phí khác	251,920,437	509,061,528	1,310,271,650	1,635,696,726
Cộng	<u>251,920,437</u>	<u>509,061,528</u>	<u>1,310,271,650</u>	<u>1,635,696,726</u>

10 - Chi phí thuế thu nhập hiện hành

	Lũy kế năm 2022	Lũy kế năm 2021
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(105,087,467,814)	252,340,903,775
Các khoản điều chỉnh tăng	625,704,857	1,651,643,084
- Chi phí không hợp lý	414,350,663	1,615,786,726
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm trước		
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ trong kỳ	211,354,194	35,856,358
Các khoản điều chỉnh giảm	14,962,256,358	253,992,546,859
- Cổ tức, LN được chia	14,926,400,000	23,170,000,000
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm trước	35,856,358	11,495,979
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ trong kỳ		
- Chuyển lỗ các năm trước	-	230,811,050,880
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	(119,424,019,315)	0
Thuế suất thuế TNDN hiện hành		
Chi phí thuế TNDN hiện hành		

11 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu :

	Lũy kế năm 2022	Lũy kế năm 2021
Tổng lợi nhuận sau thuế TNDN	(105,087,467,814)	252,340,903,775
Các khoản điều chỉnh	(153,022,441)	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho KOWA	(153,022,441)	0
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(105,240,490,255)	252,340,903,775
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	13,539,226	13,539,226
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(7,773)	18,638

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thanh Thúy

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Mai Thu Hà



Nguyễn Thị Thu Hoài